TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2022/DS-PT
Ngày: 22/7/2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (theo giấy ủy quyền công chứng ngày 27/6/2022).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974 và ông Mai Văn H (tên gọi khác: Mai Văn H), sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M: Luật sư Võ Bích T2 – Công ty Luật Hoàng Tân thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

(Tất cả có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện của nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 09/5/2021 âm lịch (tức ngày 18/6/2021 dương lịch), ông T có cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 2.800.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả, lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng theo lãi suất ngân hàng, việc vay tiền có bà Phạm Thị T1 chứng kiến. Biên nhận nợ do bà M tự viết, ký và viết chữ họ tên vào biên nhận, trong đó bà T1 cũng ký và ghi rõ họ tên vào mục người chứng kiến. Khi vay tiền, bà M có đưa ông T giữ 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà M và ông H (Hãi) đứng tên để đảm bảo cho khoản nợ vay. Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M, ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 29/06/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng. Ông T đồng ý trả lại 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận của bà M trước đó.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác định vào ngày 09/5/2021 âm lịch, bà M có gọi điện thoại hỏi vay của ông T số tiền 2.800.000.000 đồng, bà M nói là do mẹ bà M bị bệnh nên bà M không đến nhà ông T được nên bà M viết sẵn giấy nợ, giao 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M cho bà Phạm Thị T1 đến nhà ông T để bà T1 nhận tiền giùm bà M. Do đó, khi bà T1 cầm giấy nợ do bà M viết ngày 09/5/2021 âm lịch và 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M đến nhà ông T thì ông T có giao tiền cho bà T1 nhận giùm cho bà M, bà T1 ký tên người chứng kiến về việc bà M vay tiền của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T cũng thống nhất với lời khai của ông T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M cho rằng bà không có vay nợ của ông T, mà bà chỉ cho bà T1 mượn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà T1 thế chấp vay của ông T 2.800.000.000 đồng và bà M có viết giấy theo hướng dẫn của bà T1. Nội dung: "Hôm nay ngày 09/5/2021 AL, tôi Nguyễn Thị M có hỏi của anh Mười Thanh số tiền 2.800.000.000 (hai tỉ tám trăm triệu đồng chẵn) anh Mười Thanh có nhận của tôi 4 cái quyền sử dụng đất tất cả 25.809 m ấp Trà Cú Thuận Bình. Thời hạn 10 ngày" Ký tên M, Nguyễn Thị M.

Sau khi viết xong, bà M giao giấy và 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1. Bà M không có nhận tiền trực tiếp do ông T giao. Bà M cho rằng từ trước đến khi viết giấy hỏi tiền và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 thì bà M và ông T hoàn toàn không có gặp mặt, cũng không có trao

đổi gì qua điện thoại về việc vay nợ, bà M cũng không có ủy quyền cho bà T1 để nhận tiền thay, vì thực chất bà không có nhu cầu gì để vay tiền, bà chỉ cho bà T1 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà T1 thế chấp vay tiền mà thôi.

Bà M cho bà T1 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng bà là ông Mai Văn H không biết, sau này do ông T đòi nợ thì ông H mới biết. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà M, ông H liên đới trả số tiền nợ 2.800.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi, bà M không đồng ý, do bà không có vay nợ, không có nhận tiền của ông T. Bà M yêu cầu bà T1 nhận tiền thì bà T1 có trách nhiệm trả tiền cho ông T. Đồng thời yêu cầu ông T phải trả lại 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đã nhận.

Bị đơn ông Mai Văn H (Hãi) trình bày: Bà M viết giấy vay tiền của ông T thì ông H không biết, bà M không có bàn bạc việc này với ông H. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà M, ông H liên đới trả số tiền nợ 2.800.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi, ông H không đồng ý. Đồng thời ông H yêu cầu ông T phải trả lại 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đang giữ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2021 âm lịch, bà có hỏi vay tiền của ông T nhưng ông T không đồng ý cho vay vì bà T1 còn nợ của ông T số tiền 3.600.000.000 đồng chưa trả, ông T nói nếu có tài sản bảo đảm thì ông T mới cho vay.

Do đó, vào ngày 09/5/2021 âm lịch, bà T1 có đến hỏi mượn của bà M 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà M và ông H đứng tên, bà T1 nói với bà M là vay tiền của ông T để đáo hạn Ngân hàng, bà M đồng ý cho bà mượn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời viết giấy nợ theo hướng dẫn của bà. Bà M viết và ký tên, sau đó, bà M giao giấy cùng với 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1. Sau đó bà T1 mang giấy nợ nêu trên cùng 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M đưa cho ông T, ông T yêu cầu bà T1 ký tên vào giấy nợ ghi là người làm chứng và giao tiền 2.800.000.000 đồng cho bà T1. Bà M không trực tiếp nhận tiền vì thực chất số tiền này là do chính bà vay của ông T chứ không phải bà M vay của ông T. Do bà T1 nhận tiền nên bà T1 đồng ý đứng ra trả số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của ông T. Tuy nhiên, do việc làm ăn thất bại nên bà T1 hẹn khi nào có tiền sẽ trả cho ông T.

Người làm chứng – bà Lê Thị L trình bày: Trong quá trình giải quyết, bà M yêu cầu Tòa án lấy lời khai của người làm chứng là bà Lê Thị L, vì bà L là người chở bà T1 đến nhà ông T, bà L chứng kiến việc giao nhận, vay tiền giữa bà T1 và ông T. Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án, bà L xác định bà L chỉ chở bà T1 đến nhà ông T. Khi đến nhà ông T, bà L đứng ở ngoài chờ, bà T1 và ông T nói chuyện trao đổi nội dung gì bà L không chứng kiến, cũng như sự việc các bên có vay tiền hay không thì bà L không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 09/3/2022, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 469, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (tên gọi khác: Mai Văn H).

Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền gốc 2.800.000.000 đồng (hai tỷ, tám trăm triệu đồng) và 192.892.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 2.992.892.000 đồng (hai tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn đồng).

2. Ông Trần Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (Mai Văn H) 04 (bốn) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 333079, BA 524568 do bà Nguyễn Thị M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; CE 182579, CE 182580 (tất cả bản chính) do bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H đứng tên giấy chứng nhận người sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng: Bà M tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà M đã nộp xong.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 91.858.000 đồng (chín mươi mốt triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông T số tiền 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng) tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010835 ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa.

5. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 16/3/2022, bà Nguyễn Thị M kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm cải sửa án sơ thẩm, buộc bà Phạm Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền 2.800.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu:

Ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (Ngày 29/6/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng và đã được Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M phải trả toàn bộ số nợ và lãi phát sinh là không có cơ sở. Vì: Giấy vay nợ do bà M viết đề ngày 09/5/2021 âm lịch và kèm theo 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là giấy đề nghị vay tiền. Thực tế, ông T thừa nhận trước phiên tòa sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện của ông T cũng thừa nhận chỉ giao tiền cho bà T1 mà không có giao tiền cho bà M. Phía nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh là bà M có ủy quyền cho bà T1 nhận tiền thay. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 464, 465 Bộ luật Dân sự thì xác định hợp đồng vay chưa hoàn thành. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M, bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người đại diện cho phía nguyên đơn phát biểu ý kiến:

Ông T đưa tiền cho bà T1 2.800.000.000 đồng là dựa vào giấy nợ do bà M viết cùng 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi đó bà M và bà T1 (chị dâu của bà M), là người thân thiết trong nhà nên là căn cứ thực tế đủ cơ sở chứng minh bà M là người vay nợ, không cần phải chứng minh gì thêm, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M trả tiền nợ vay và lãi phát sinh như án sơ thẩm là đúng, đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà M, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị M trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Các đương sự thống nhất vào ngày 09/5/2021 âm lịch, bà Nguyễn Thị M có viết và ký giấy nợ hỏi tiền của ông T số tiền 2.800.000.000 đồng và thế chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T để đảm bảo cho khoản nợ, bà T1 đến nhà ông T nhận số tiền 2.800.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định bà M có vay của ông T số tiền 2.800.000 đồng đến nay chưa trả. Bà M vay tiền của ông T không có sự thống nhất của ông H, số tiền vay bà M cho bà T1 vay lại, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Án sơ thẩm chỉ buộc bà M phải có nghĩa vụ trả 2.800.000.000 đồng và tiền lãi cho ông T là có cơ sở. Bà M kháng cáo yêu cầu buộc bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông T khoản tiền nêu trên là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà M trả toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi phát sinh, không chấp nhận ông H liên đới trả nợ, nhưng tại phần quyết định bản án lại không tuyên không chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông H liên đới với bà M trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho ông T là chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T: Ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (Hãi) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (Ngày 29/06/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng. Ông T đồng ý trả lại 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận của bà M trước đó. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, chỉ buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền gốc 2.800.000.000 đồng và 192.892.000 đồng tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 2.992.892.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng*), không buộc ông H cùng liên đới trả nợ. Ông Trần Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (Mai Văn H) 04 (bốn) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số T 333079, BA 524568 do bà Nguyễn Thị M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; CE 182579, CE 182580 do bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H đứng tên giấy chứng nhận người sử dụng đất. Sau khi án sơ thẩm tuyên ông T không có kháng cáo.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M: Bà M kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm cải sửa án sơ thẩm, buộc bà Phạm Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền 2.800.000.000 đồng. Với lý do: Bà M không có thỏa thuận vay nợ với ông T; ông T không có giao tiền cho bà M, bà M cũng không có ủy quyền cho bà T1 nhận tiền thay cho bà; bà M khai chỉ cho bà T1 mượn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền của ông T; thực tế bà Phạm Thị T1 là người vay và trực tiếp nhận tiền nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (Hãi) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 đề nghị được trả số tiền 2.800.000.000 đồng và lãi phát sinh cho ông T vì chính bà là người nhận tiền nhưng ông T không đồng ý, ông T chỉ yêu cầu bà M và ông H phải có trách nhiệm trả tiền 2.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, không yêu cầu bà T1 trả khoản tiền gốc và lãi vừa nêu.

[5] Ông T cho rằng có trao đổi thỏa thuận hợp đồng vay với bà M qua điện thoại, cũng như bà M có nói qua điện thoại là bà M nhờ bà T1 nhận tiền thay. Bà M không thừa nhận có trao đổi thỏa thuận hợp đồng vay với ông T, cũng không thừa nhận có nói chuyện qua điện thoại với ông T là nhờ bà T1 nhận tiền thay. Tuy nhiên ông T không cung cấp được bằng chứng chứng minh cho lời nói của mình là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông T cũng xác nhận là không có gì để chứng minh cho lời nói của ông T.

[6] Tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ trả lãi, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Khoản 1 Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ của bên cho vay là phải: "Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận".

[7] Ông T cho rằng bà M là người vay nợ ông T với số tiền 2.800.000.000 đồng theo biên nhận ghi ngày 09/5/2021 AL (tức ngày 18/6/2021 dương lịch), nhưng ông T không chứng minh được là hai bên có sự trao đổi thỏa thuận việc vay nợ; thực tế ông T không có giao tiền cho bà M, mà là giao tiền cho bà T1, ông T cũng không có chứng cứ chứng minh là bà T1 được bà M ủy quyền để nhận tiền thay bà M, nên theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015 nêu trên, hợp đồng vay tài sản giữa ông T và bà M chưa được xác lập, nên bà M không phải chịu trách nhiệm về số tiền mà ông T đã giao cho bà T1 2.800.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà M phải trả khoản tiền gốc và lãi như án sơ thẩm đã tuyên là không có cơ sở, cần cải sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[8] Do trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 đề nghị được trả tiền cho ông T 2.800.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh nhưng ông T không đồng ý, ông T chỉ yêu cầu bà M và ông H (Hãi) phải có trách nhiệm trả tiền 2.800.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh mà không yêu cầu bà T1 có trách nhiệm trả tiền nên Tòa án không có căn cứ buộc bà T1 trả cho ông T khoản tiền vừa nêu. Ông T có quyền yêu cầu bà T1 trả khoản nợ trên bằng một vụ án khác theo quy định chung.

[9] Tại Điều 317 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp). 2. Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp".

[10] Tại Điều 130 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Trình tự, thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp, đã bảo lãnh để thu hồi nợ: "1. Việc đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất được quy định như sau: a) .... Hợp đồng thế chấp,

bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất phải có chứng nhận của công chứng nhà nước; trường hợp hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì được lựa chọn hình thức chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất".

[11] Việc bà M giao cho ông T 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M có căn cứ xác định là quan hệ thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo số tiền vay nợ mà bà T1 đã nhận. Việc bà M thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc vay nợ của bà T1 không tuân thủ theo quy định tại Điều 130 Luật Đất đai nên không có hiệu lực thực hiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải giao trả lại cho bà M và ông H 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở.

[12] Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T khai hiện nay ông T đang giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M và ông H. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T khai 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên hiện ông T là người đang cất giữ, đồng thời cũng trình 04 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước phiên tòa, nên xác định là 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M hiện do ông T cất giữ, nên cần buộc ông T phải giao trả lại bà M và ông H 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đã nhận.

[13] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[14] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 317, Điều 463, 466, Điều 463, Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 130 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (tên gọi khác: Mai Văn H) đối với yêu cầu trả cho ông Trần Văn T số tiền gốc 2.800.000.000 đồng (*Hai tỷ tám trăm triệu đồng*) và 192.892.000 đồng (*Một trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng*) tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 2.992.892.000 đồng (*Hai tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

2. Ông Trần Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Mai Văn H (Mai Văn H) bản chính 04 (bốn) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

2.1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 333079 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Hóa cấp ngày 21/11/200, đứng tên Hộ (ông, bà): Nguyễn Thị M với các thửa đất: thửa đất số 43, diện tích 770 m^2, mục đích sử dụng: T; thửa đất số 44, diện tích 11.469 m^2, mục đích sử dụng: Lúa; thửa đất số 345, diện tích: 6.981 m^2, mục đích sử dụng: Lúa; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9, xã Thuận Nghĩa Hòa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

2.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 524568 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Hóa cấp ngày 15/11/2010, đứng tên: Hộ bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất số 679, thuộc tờ bản đồ số 9; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An; diện tích 104 m^2; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn.

2.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 182579 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 03/11/2016, người đứng tên là ông Mai Văn H và bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất số 11, thuộc tờ bản đồ số 15; địa chỉ: ấp Trà Cú, xã Thuận Bình, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An; diện tích 5.609 m2; mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước.

2.4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 182580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 03/11/2016, đứng tên ông Mai Văn H và bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất số 21, thuộc tờ bản đồ số 15; địa chỉ: ấp Trà Cú, xã Thuận Bình, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An; diện tích 6.717 m^2; mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà M đã nộp xong.

4. Về án phí:

Ông Trần Văn T phải chịu số tiền 91.858.000 đồng (*Chín mươi mốt triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Nhưng được khấu trừ số tiền 44.000.000 đồng (*Bốn mươi bốn triệu đồng*) tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010835 ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa. Ông T phải nộp tiếp số tiền 47.858.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí án phí dân sự phúc thẩm mà bà M đã nộp theo Biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010909 ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Uẩn